Chi tiết mã HS 4415.10.00

Mã HS	4415.10.00
Mô tả hàng hóa	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ / - Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	06/11/2026 01:43:06
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/44151000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7084
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7084
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7084
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ7084
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6855
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6810
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6810
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6810
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6810
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6810
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6810
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E6860
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6860
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6860
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6860

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6860
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6860
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6860
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6860
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6860
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6860
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6860
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6860
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6862
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6816
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6818
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6818
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6818
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6818
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6818
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6818
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6838
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6838
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6838
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6838
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6838
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6838
VCFTA	2022	2022	0	VC!D6891
VCFTA	2023	2023	0	VC!E6891
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6891
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6891

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6891
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6891
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D6873
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E6873
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F6873
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6873
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6873
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6873
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D6881
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E6881
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F6881
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G6881
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H6881
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6881
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D6874
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E6874
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F6874
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G6874
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H6874
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6874
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D6875
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E6875
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F6875
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G6875
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H6875
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6875

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6841
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6841
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6841
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6841
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6841
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6841
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6841
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6875
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6875
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6875
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6875
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6875
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6875
RCEP B	2022	2022	0	B!D6875
RCEP B	2023	2023	0	B!E6875
RCEP B	2024	2024	0	B!F6875
RCEP B	2025	2025	0	B!G6875
RCEP B	2026	2026	0	B!H6875
RCEP B	2027	2027	0	B!I6875
RCEP C	2022	2022	0	C!D6875
RCEP C	2023	2023	0	C!E6875
RCEP C	2024	2024	0	C!F6875
RCEP C	2025	2025	0	C!G6875
RCEP C	2026	2026	0	C!H6875
RCEP C	2027	2027	0	C!I6875
RCEP D	2022	2022	0	D!D6875

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E6875
RCEP D	2024	2024	0	D!F6875
RCEP D	2025	2025	0	D!G6875
RCEP D	2026	2026	0	D!H6875
RCEP D	2027	2027	0	D!I6875
RCEP E	2022	2022	0	E!D6878
RCEP E	2023	2023	0	E!E6878
RCEP E	2024	2024	0	E!F6878
RCEP E	2025	2025	0	E!G6878
RCEP E	2026	2026	0	E!H6878
RCEP E	2027	2027	0	E!I6878
RCEP F	2022	2022	0	F!D6875
RCEP F	2023	2023	0	F!E6875
RCEP F	2024	2024	0	F!F6875
RCEP F	2025	2025	0	F!G6875
RCEP F	2026	2026	0	F!H6875
RCEP F	2027	2027	0	F!I6875
VIFTA	2024	2024	18	VI!F6356
VIFTA	2025	2025	16	VI!G6356
VIFTA	2026	2026	14	VI!H6356
VIFTA	2027	2027	12	VI!I6356

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4415.10.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4415.10.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7084), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Chính sách mặt hàng
Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.